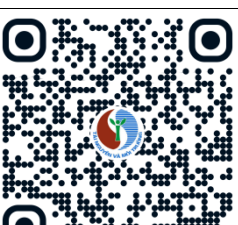


DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH
CHÍNH (LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
1	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (1.012756)	Đất đai	
2	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (1.012766)	Đất đai	
3	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (1.012793)	Đất đai	
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (1.012781)	Đất đai	
5	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (1.012782)	Đất đai	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
6	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.012783)	Đất đai	
7	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.012784)	Đất đai	
8	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất (1.012786)	Đất đai	
9	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.012796)	Đất đai	
10	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (1.012791)	Đất đai	
11	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.012785)	Đất đai	

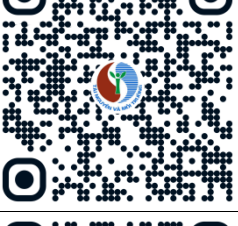
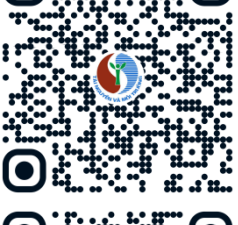
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản (1.012787)	Đất đai	
13	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (1.013831)	Đất đai	
14	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên (1.013833)	Đất đai	
15	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi	Đất đai	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
	loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu (1.013977)		
16	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (1.013980)	Đất đai	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
17	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp (1.013988)	Đất đai	
18	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.013992)	Đất đai	
19	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (1.013993)	Đất đai	
20	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất (1.013994)	Đất đai	
21	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký (1.013995)	Đất đai	
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp (1.013947)	Đất đai	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
23	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012805)	Đất đai	
24	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất (1.012821)	Đất đai	
25	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa (1.013827)	Đất đai	
26	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (1.013828)	Đất đai	
27	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (1.013945)	Đất đai	
28	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (1.013946)	Đất đai	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
29	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (1.013823)	Đất đai	
30	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (1.013825)	Đất đai	
31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (1.013826)	Đất đai	
32	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
33	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	

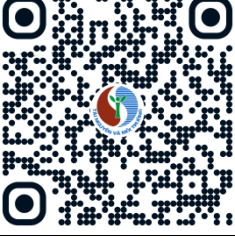
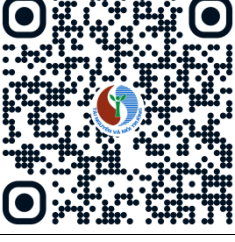
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
34	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
35	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
36	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
37	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
38	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001730)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
39	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.001104)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
40	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001838)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
41	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001241)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
42	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.003814)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
43	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp (2.001604)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
44	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122)	Tài nguyên nước	
45	Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (2.001738)	Tài nguyên nước	
46	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501)	Tài nguyên nước	
47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp	Tài nguyên nước	

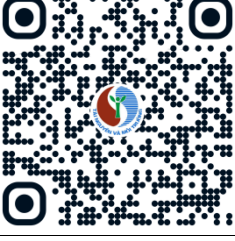
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
	quyền (1.014716)		
48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	Tài nguyên nước	
49	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)	Tài nguyên nước	
50	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004232)	Tài nguyên nước	
51	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004228)	Tài nguyên nước	
52	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004223)	Tài nguyên nước	
53	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004211)	Tài nguyên nước	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
54	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ- CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ- CP) (1.004179)	Tài nguyên nước	
55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167)	Tài nguyên nước	
56	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518)	Tài nguyên nước	
57	Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước (1.013799)	Tài nguyên nước	
58	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (2.002835)	Tài nguyên nước	
59	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503)	Tài nguyên nước	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
60	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)	Tài nguyên nước	
61	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện (2.001850)	Tài nguyên nước	
62	Giao khu vực biển (1.005401)	Biển và Hải đảo	
63	Trả lại khu vực biển (1.005399)	Biển và Hải đảo	
64	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.005400)	Biển và Hải đảo	
65	Công nhận khu vực biển (1.009481)	Biển và Hải đảo	
66	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (1.005189)	Biển và Hải đảo	

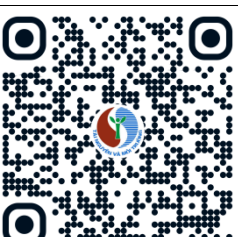
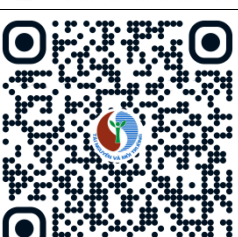
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
67	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000969)	Biển và Hải đảo	
68	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển (1.000942)	Biển và Hải đảo	
69	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (3.000435)	Biển và Hải đảo	
70	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của thành phố (3.000436)	Biển và Hải đảo	
71	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. (1.014260)	Địa chất và Khoáng sản	
72	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014261)	Địa chất và Khoáng sản	
73	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014262)	Địa chất và Khoáng sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
74	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014263)	Địa chất và Khoáng sản	
75	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014264)	Địa chất và Khoáng sản	
76	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014268)	Địa chất và Khoáng sản	
77	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (1.014271)	Địa chất và Khoáng sản	
78	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (1.014273)	Địa chất và Khoáng sản	
79	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014257)	Địa chất và Khoáng sản	
80	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014265)	Địa chất và Khoáng sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
81	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (1.014266)	Địa chất và Khoáng sản	
82	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (1.014267)	Địa chất và Khoáng sản	
83	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014269)	Địa chất và Khoáng sản	
84	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.014270)	Địa chất và Khoáng sản	
85	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (1.014272)	Địa chất và Khoáng sản	
86	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (1.014466)	Địa chất và Khoáng sản	
87	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014274)	Địa chất và Khoáng sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
88	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (1.014276)	Địa chất và Khoáng sản	
89	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014277)	Địa chất và Khoáng sản	
90	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014278)	Địa chất và Khoáng sản	
91	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1.014295)	Địa chất và Khoáng sản	
92	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014279)	Địa chất và Khoáng sản	
93	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014280)	Địa chất và Khoáng sản	
94	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014281)	Địa chất và Khoáng sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
95	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014282)	Địa chất và Khoáng sản	
96	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (1.014283)	Địa chất và Khoáng sản	
97	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014256)	Địa chất và Khoáng sản	
98	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014289)	Địa chất và Khoáng sản	
99	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.014290)	Địa chất và Khoáng sản	
100	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (1.014291)	Địa chất và Khoáng sản	
101	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (1.014292)	Địa chất và Khoáng sản	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
102	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (1.014346)	Địa chất và Khoáng sản	
103	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (1.014786)	Địa chất và Khoáng sản	
104	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (1.014787)	Địa chất và Khoáng sản	
105	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014788)	Địa chất và Khoáng sản	
106	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản (1.014789)	Địa chất và Khoáng sản	
107	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (1.014294)	Địa chất và Khoáng sản	
108	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)	Môi trường	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
109	Cấp giấy phép môi trường (1.010727)	Môi trường	
110	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)	Môi trường	
111	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004150)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
112	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
113	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.014833)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
114	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại (1.004117)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
115	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008675)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
116	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.014630)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
117	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (1.008672)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
118	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên (1.014022)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
119	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.008682)	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
120	Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (1.013040)	Phí, lệ phí	
121	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007999)	Trồng trọt	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
122	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994)	Trồng trọt	
123	Công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong ông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (1.010090)	Trồng trọt	
124	Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072)	Trồng trọt	
125	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071)	Trồng trọt	
126	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070)	Trồng trọt	
127	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063)	Trồng trọt	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
128	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064)	Trồng trọt	
129	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062)	Trồng trọt	
130	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)	Trồng trọt	
131	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427)	Bảo vệ thực vật	
132	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560)	Bảo vệ thực vật	
133	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363)	Bảo vệ thực vật	
134	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236)	Bảo vệ thực vật	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
135	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926)	Bảo vệ thực vật	
136	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971)	Bảo vệ thực vật	
137	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927)	Bảo vệ thực vật	
138	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928)	Bảo vệ thực vật	
139	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)	Bảo vệ thực vật	
140	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (1.014776)	Bảo vệ thực vật	
141	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (1.003395)	Bảo vệ thực vật	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
142	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984)	Bảo vệ thực vật	
143	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338)	Bảo vệ thực vật	
144	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339)	Bảo vệ thực vật	
145	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014836)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
146	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
147	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014837)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
148	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (3.000179)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
149	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
150	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012921)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
151	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014839)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
152	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014838)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
153	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
154	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
155	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000084)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
156	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000081)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
157	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (1.000071)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
158	Miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (1.000058)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
159	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (3.000152)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
160	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (1.012692)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
161	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
162	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (1.012690)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
163	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (1.012413)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
164	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
165	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (1.004819)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
166	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (3.000496)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
167	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
168	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ. (3.000160)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
169	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. (1.000047)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
170	Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
171	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý. (3.000501)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
172	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng (1.014605)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
173	Nộp tiền trồng rừng thay thế (1.007916)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
174	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (1.004427)	Thủy lợi	
175	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (2.001796)	Thủy lợi	

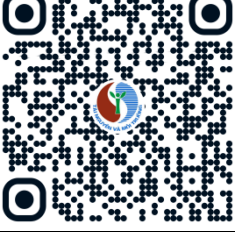
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
176	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001426)	Thủy lợi	
177	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (2.001795)	Thủy lợi	
178	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003870)	Thủy lợi	
179	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (2.001793)	Thủy lợi	
180	Cấp giấy phép hoạt động cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (1.004385)	Thủy lợi	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
181	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (2.001791)	Thủy lợi	
182	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (1.003880)	Thủy lợi	
183	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp Tỉnh (2.001401)	Thủy lợi	
184	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003211)	Thủy lợi	
185	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003203)	Thủy lợi	

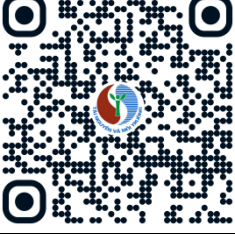
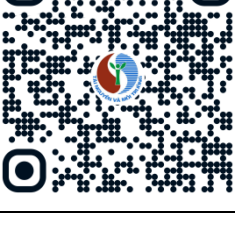
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
186	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Tỉnh quản lý (1.003867)	Thủy lợi	
187	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý (2.001804)	Thủy lợi	
188	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh (1.003232)	Thủy lợi	
189	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh (1.003221)	Thủy lợi	
190	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.014847)	Thủy lợi	
191	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành	Khí tượng thủy văn	

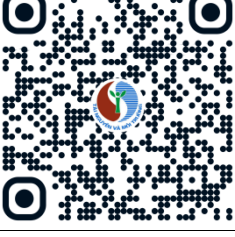
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
	chính của tỉnh (1.013861)		
192	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)	Khí tượng thủy văn	
193	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)	Khí tượng thủy văn	
194	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)	Khí tượng thủy văn	
195	Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.013644)	Đề điều và Phòng, chống thiên tai	
196	Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727)	Kinh tế hợp tác và PTNT	
197	Công nhận nghề truyền thống (1.003712)	Kinh tế hợp tác và PTNT	

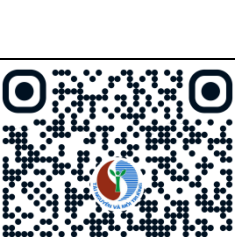
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
198	Công nhận làng nghề (1.003695)	Kinh tế hợp tác và PTNT	
199	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) (1.003397)	Kinh tế hợp tác và PTNT	
200	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (1.003524)	Kinh tế hợp tác và PTNT	
201	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (1.003486)	Kinh tế hợp tác và PTNT	
202	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)	Thủy sản và Kiểm ngư	
203	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) (2.002819)	Thủy sản và Kiểm ngư	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
204	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915)	Thủy sản và Kiểm ngư	
205	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.004913)	Thủy sản và Kiểm ngư	
206	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.004692)	Thủy sản và Kiểm ngư	
207	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)	Thủy sản và Kiểm ngư	
208	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) (1.003741)	Thủy sản và Kiểm ngư	
209	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam (1.004344)	Thủy sản và Kiểm ngư	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
210	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) (1.004923)	Thủy sản và Kiểm ngư	
211	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) (1.004921)	Thủy sản và Kiểm ngư	
212	Công bố mở cảng cá loại I, loại II (1.004694)	Thủy sản và Kiểm ngư	
213	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (1.003666)	Thủy sản và Kiểm ngư	
214	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943)	Thủy sản và Kiểm ngư	
215	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần (1.004929)	Thủy sản và Kiểm ngư	
216	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683)	Thủy sản và Kiểm ngư	

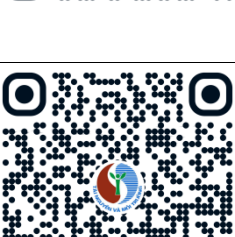
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
217	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) (1.003851)	Thủy sản và Kiểm ngư	
218	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003650)	Thủy sản và Kiểm ngư	
219	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003634)	Thủy sản và Kiểm ngư	
220	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003586)	Thủy sản và Kiểm ngư	
221	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003681)	Thủy sản và Kiểm ngư	
222	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (1.004794)	Thủy sản và Kiểm ngư	
223	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (2.001694)	Thủy sản và Kiểm ngư	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
224	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (1.014834)	Thủy sản và Kiểm ngư	
225	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128)	Chăn nuôi	
226	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012832)	Chăn nuôi	
227	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012833)	Chăn nuôi	
228	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012834)	Chăn nuôi	
229	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686)	Thú y	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
230	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.014779)	Thú y	
231	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839)	Thú y	
232	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (2.001064)	Thú y	
233	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022)	Thú y	
234	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.008126)	Chăn nuôi	
235	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.008122)	Chăn nuôi	
236	Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008124) <i>Ghi chú: Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện đến hết ngày 31/12/2026. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện</i>	Chăn nuôi	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
	<i>từ ngày 01/01/2027. Trường hợp UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin MCQG trước ngày 31/12/2026 thì UBND cấp tỉnh thực hiện giải quyết TTHC kể từ ngày kết nối</i>		
237	Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008125) <i>Ghi chú: Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện đến hết ngày 31/12/2026. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện từ ngày 01/01/2027. Trường hợp UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin MCQG trước ngày 31/12/2026 thì UBND cấp tỉnh thực hiện giải quyết TTHC kể từ ngày kết nối</i>	Chăn nuôi	
238	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011031)	Chăn nuôi	
239	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (1.004756)	Thú y	
240	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (1.005319)	Thú y	
241	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.002409)	Thú y	

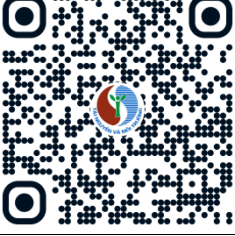
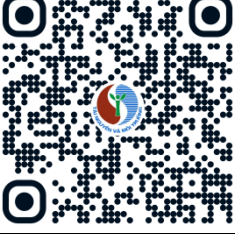
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
242	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.014778)	Thú y	
243	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (1.002373)	Thú y	
244	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (1.003703) <i>Ghi chú: Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước ngày 31/12/2026 nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia</i>	Thú y	
245	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.002549)	Thú y	
246	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.014777)	Thú y	
247	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (1.002432)	Thú y	

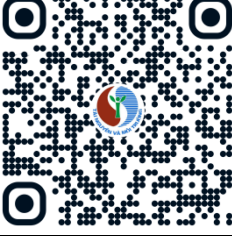
TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
248	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013809)	Thú y	
249	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.013811)	Thú y	
250	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013813)	Thú y	
251	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (1.002338)	Thú y	
252	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (2.000873)	Thú y	
253	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (3.000125) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Chăn nuôi	
254	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba (1.014948) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Chăn nuôi	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
255	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (2.001872) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
256	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (1.003026) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
257	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi) (1.002992) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
258	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện (2.001558) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
259	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản (2.001515) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
260	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản (2.001524) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	
261	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm (1.002571) (Hiệu lực từ 1/7/2026 đến 28/2/2027)	Thú y	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
	đến 28/2/2027)		
262	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp (1.014958)	Chăn nuôi	
263	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi (1.014741) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	
264	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (1.014743) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	
265	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen (1.014951) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	
266	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi (1.014952) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	
267	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi (1.014953) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
268	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi (1.014954) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Chăn nuôi	
269	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) (1.011472) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Thú y	
270	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) (1.011475) <i>Ghi chú: Hiệu lực từ 01/7/2026</i>	Thú y	
271	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (1.011033)	Chăn nuôi	
272	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011030)	Chăn nuôi	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
273	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (1.011325)	Thú y	
274	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)	Nông nghiệp	
275	Cấp lại giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)	Nông nghiệp	
276	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618)	Nông nghiệp	
277	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647.H13)	Khoa học, công nghệ và Nông nghiệp	
278	Công nhận tiến bộ kỹ thuật (2.001576)	Khoa học và công nghệ	
279	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	Đo đạc bản đồ	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
280	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)	Tổng hợp	
281	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011441)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
282	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011442)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
283	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011443)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
284	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011444)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
285	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (1.011445)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
286	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)	Hoạt động xây dựng	

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Nội dung TTHC
287	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện (2.002848)	Biến đổi khí hậu	
288	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch cácbon (2.002849)	Biến đổi khí hậu	
289	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (1.014129)	Biến đổi khí hậu	
290	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (1.014136)	Biến đổi khí hậu	
291	Thay đổi thành phần tham gia dự án (1.014131)	Biến đổi khí hậu	
292	Hủy đăng ký dự án (1.014132)	Biến đổi khí hậu	
293	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (1.014133)	Biến đổi khí hậu	